

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-PT  
Ngày: 29 – 10 – 2018  
V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung  
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hồng Thanh

- ***Các Thẩm phán:*** Bà Trịnh Thị Bích H

Ông Phạm Hoàng Lâm

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Trần Phương Khánh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 20/2018/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2018/HNGĐ-ST, ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 293/2018/QĐ-PT, ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Ngô Thị Kim U (Ngô Thị U)

Địa chỉ: khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. ***Bị đơn:*** Ông Mai Ngọc T

Địa chỉ: ấp C, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Ngô Thị Kim U.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:***

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ngô Thị Kim U (Ngô Thị U) trình bày: Bà và ông Mai Ngọc T kết hôn với nhau vào năm 1993, thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn vào năm 2016 nhưng chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Trong quá

trình chung sống bà và ông T tạo lập được một căn nhà và các vật dụng trong gia đình, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Sau khi ly hôn, bà và ông T có thỏa thuận về việc chia tài sản chung nhưng không thành. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là căn nhà trên đất và các vật dụng trong gia đình, bà nhận hiện vật và sẽ thanh toán lại giá trị tài sản cho ông T. Ngoài ra, vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân còn có trồng một số cây cối và hoa màu trên đất bà đồng ý chia đôi, bà nhận hiện vật và trả lại giá trị cho ông T theo giá do Tòa án thẩm định giá. Còn phần đất phía dưới căn nhà là tài sản riêng của bà do cha mẹ bà để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Ngọc T trình bày: Quá trình vợ chồng kết hôn, sau đó ly hôn và tạo lập được những tài sản chung như bà U trình bày là đúng. Phần đất ông thừa nhận do cha mẹ của bà U để lại được gia đình chia cho bà U nhưng ông đã cùng bà U canh tác trên phần đất này từ năm 1993 cho đến nay, phần đất này hiện tại vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T đồng ý chia đôi tài sản là căn nhà, các vật dụng sinh hoạt trong nhà và phần cây cối trên đất. Ông T đồng ý giao lại tất cả tài sản trên cho bà U được quyền sở hữu và bà U phải hoàn lại giá trị cho ông theo giá do Tòa án thẩm định giá. Đối với phần đất thì ông thừa nhận là tài sản riêng của bà U nhưng yêu cầu bà U giao cho ông một nền đất đủ để cho ông cất một căn nhà để nuôi người con chung bị khuyết tật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2018/DS-ST, ngày 08/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

1. Công nhận cho bà Ngô Thị Kim U được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà trên đất diện tích  $57,2m^2 + 14,3m^2$  kết cấu khung cột gỗ tạp + khung cột bê tông cốt thép, vách lá + vách tường, mái lợp tôn xi măng, nền đất; nhà phụ diện tích  $44m^2$  kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, vách lá, mái lá, nền đất; mái che diện tích  $8,82m^2$  kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, nền đất; sân xi măng diện tích  $20,15m^2$ ; toàn bộ phần cây cối, hoa màu trên đất và phần diện tích  $6.210m^2$  thửa số 175, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (có lược đồ kèm theo). Bà Ngô Thị Kim U phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Mai Ngọc T số tiền tổng cộng là 61.531.516 đồng (sáu mươi một triệu năm trăm ba mươi một nghìn năm trăm mười sáu đồng). Ông Mai Ngọc T được quyền lưu cư trong căn nhà chung trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, lãi chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 22/6/2018, bà Ngô Thị Kim U có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo bà U không đồng ý hỗ trợ thêm cho ông Mai Ngọc T số tiền 35.340.000 đồng và chỉ đồng ý cho ông T lưu cư trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bà U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà U không đồng ý trả cho ông T số tiền 35.340.000 đồng vì bà không có thu nhập nên không có khả năng để trả tiền cho ông U. Hiện tại bà đang thuê nhà trọ để ở nên nhu cầu về nhà ở rất cần thiết, còn ông T có thể về nhà mẹ ruột của ông để ở. Do đó, bà không đồng ý cho ông T lưu cư trong thời hạn 06 tháng như bản án sơ thẩm đã tuyên, bà chỉ đồng ý cho ông T lưu cư trong thời hạn 01 tháng.

Ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà U, ông T đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do ông T đã cùng bà U canh tác trên phần đất của bà U từ năm 1993 cho đến nay, ông T đã có công cải tạo, giữ gìn tài sản này. Mặt khác, hiện nay ông T còn phải nuôi 01 con chung đang bị khuyết tật nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà U hỗ trợ cho ông T số tiền 35.340.000 đồng và cho ông T lưu cư trong thời hạn 06 tháng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”, phần tài sản tranh chấp và nơi cư trú của các đương sự đều trên địa bàn thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/6/2018, bà Ngô Thị Kim U có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Ngô Thị Kim U và ông Mai Ngọc T kết hôn với nhau vào năm 1993, thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn vào năm 2016. Tuy nhiên, tại thời điểm ly hôn các đương sự chưa yêu cầu giải quyết tài sản chung. Nay bà U khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông Mai Ngọc T gồm: Căn nhà, các vật dụng trong gia đình, cây cối và hoa màu trên đất. Riêng đối với phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 6.210m<sup>2</sup>, loại đất BHK, thuộc thửa 175, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp C, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang thì bà U cho rằng đây là tài sản riêng của bà do cha mẹ bà để lại riêng cho bà, không phải là tài sản chung của bà và ông T nên không đồng ý chia đôi phần đất với ông T.

[2.2] Đối với phần đất bà U cho rằng là tài sản riêng của bà, tại Bản án số 71/DSPT ngày 16/5/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã công nhận cho bà Ngô Thị Kim U (Ngô Thị U) phần đất diện tích 5.537,1m<sup>2</sup> thuộc các thửa 175, 105, tờ bản đồ số 4. Theo Công văn số 16/CCTHADS ngày 19/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thì Bản án trên đã thi hành án vào ngày 18/9/2007 theo Biên bản công nhận diện tích 5.537m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng đất của bà U nhưng việc bà U được cấp giấy chưa thì Cơ quan thi hành án không xác định được. Tại công văn số 1869/UBND-NC ngày 19/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang thì thửa đất số 105, diện tích 3.500m<sup>2</sup>, loại đất LNK và thửa đất số 175, loại đất CNm, thuộc tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp C1, xã H, thành phố V tên chủ sử dụng đất là ông Ngô Văn H, chưa có tên trong sổ địa chính. Tuy nhiên, quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H thì phần đất xảy ra tranh chấp nên Giấy chứng nhận chưa được cấp cho ông Ngô Văn H. Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang công nhận cho bà U có diện tích là 6.210m<sup>2</sup>, loại đất BHK, thuộc thửa số 175, tờ bản đồ số 04. Quá trình đo đạc thì ông Ngô Văn H là người sử dụng đất giáp ranh với bà U không có ký giáp ranh vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thì ông H thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2018 và Lược đồ thửa đất số 14/Cty ACB Hậu Giang ngày 05/3/2018. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy diện tích đất bà U được ông nhận theo Bản án số 71/DSPT ngày 16/5/2005 so với diện tích đất đo đạc thực tế có sự chênh lệch nhưng đã được những người giáp ranh trong đó có ông H đều thống nhất phần đất bà U sử dụng ổn định theo hiện trạng đo đạc thực tế, không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 6.210m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế là phù hợp. Về số thửa đất theo Bản án 71/DSPT ngày 16/5/2005 thì diện tích đất bà U được công nhận gồm thửa 105 và thửa 75 nhưng kết quả đo đạc

chỉ thể hiện tại thửa 175 là có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên, việc xác định số thửa không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của bà U, do đó cơ quan quản lý về đất đai xem xét ghi nhận lại cho phù hợp.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Ngô Thị Kim U về việc không đồng ý hỗ trợ thêm cho ông Mai Ngọc T số tiền 35.340.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất diện tích 6.210 m<sup>2</sup> có giá trị theo kết quả định giá là 335.340.000 đồng và các đương sự thống nhất là tài sản riêng của bà U được cha mẹ bà U để lại. Theo quy định tại Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì vẫn thuộc bên đó. Ông T yêu cầu bà U giao lại cho ông một nền đất đủ để ông cất nhà nhưng không được bà U đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T là có căn cứ. Tuy nhiên, bà U và ông T đều khai thống nhất phần đất này ông T đã canh tác cùng bà U từ năm 1993 và khi vợ chồng ly thân từ năm 2015, sau đó ly hôn năm 2016 thì bà U giao phần đất cho ông T quản lý, sử dụng nên ông T có công sức đóng góp trong việc quản lý, giữ gìn và tôn tạo đối với tài sản này. Mặt khác, theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“Khi giải quyết chia tài sản khi ly hôn, Tòa án phải xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”*. Hiện nay ông T đang có trách nhiệm nuôi 01 con chung đang bị khuyết tật, không có khả năng lao động, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Ngô Thị Kim U có trách nhiệm hỗ trợ cho ông Mai Ngọc T số tiền 35.340.000 đồng là giá trị công sức đóng góp, cải tạo, giữ gìn phần đất từ năm 1993 đến nay và vì lợi ích hợp pháp của con chung bị khuyết tật do ông T nuôi dưỡng là có căn cứ, đúng pháp luật. Như vậy, bà U phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền tổng cộng là 61.871.516 đồng gồm ½ giá trị căn nhà + vật kiến trúc + cây cối hoa màu trên đất số tiền 26.531.516 và giá trị công sức đóng góp, cải tạo phần đất số tiền 35.340.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên bà U trả cho ông T số tiền 61.531.516 đồng là chưa phù hợp, có sai sót trong tính toán nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2.4] Về việc bà Ngô Thị Kim U chỉ đồng ý cho ông Mai Ngọc T lưu cư trong thời hạn 01 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào quy định tại Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì *“....trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp*

*các bên có thỏa thuận khác*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho ông T lưu cư trong thời hạn 06 tháng là phù hợp.

[3] Từ những nhận định, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Ngô Thị Kim U không được chấp nhận, căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Kim U.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2018/DS-ST, ngày 08/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Công nhận cho bà Ngô Thị Kim U được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà trên đất diện tích  $57,2m^2 + 14,3m^2$  kết cấu khung cột gỗ tạp + khung cột bê tông cốt thép, vách lá + vách tường, mái lợp tôn xi măng, nền đất; nhà phụ diện tích  $44m^2$  kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, vách lá, mái lá, nền đất; mái che diện tích  $8,82m^2$  kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, nền đất; sân xi măng diện tích  $20,15m^2$ ; toàn bộ phần cây cối, hoa màu trên đất và phần đất diện tích  $6.210m^2$  thửa số 175 (theo Bản án số 71/DSPT ngày 16/5/2005 thì thuộc thửa 175 và thửa 105) tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (có lược đồ kèm theo).

2. Bà Ngô Thị Kim U phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Mai Ngọc T số tiền tổng cộng là 61.871.516 đồng (sáu mươi một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn năm trăm mười sáu đồng). Ông Mai Ngọc T được quyền lưu cư trong căn nhà chung trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Buộc ông Mai Ngọc T phải chấm dứt việc sử dụng đất để giao lại phần đất 6.210m<sup>2</sup> thửa số 175, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho bà Ngô Thị Kim U sử dụng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Kim U phải chịu số tiền 1.326.575 đồng (một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng), khấu trừ 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp theo Biên lai thu số 0012575 phiếu lập ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Ông Mai Ngọc T phải chịu số tiền 3.076.575 đồng (ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị Kim U phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà U đã nộp theo Biên lai số 0010150, ngày 22/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí phúc thẩm. Bà U đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tổng cộng số tiền 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Buộc bà Ngô Thị Kim U và ông Mai Ngọc T mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  là 2.700.000 đồng, bà Ngô Thị Kim U đã nộp xong. Buộc ông Mai Ngọc T phải nộp 2.700.000 đồng để giao trả lại cho bà Ngô Thị Kim U.

Kể từ ngày ông Mai Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 61.871.516 đồng (sáu mươi một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn năm trăm mười sáu đồng) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Ngô Thị Kim U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS TP. V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Thanh**